

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
THÀNH PHỐ. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1944/2023/KDTM-ST

Ngày: 19-06-2023

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thu Hiền

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Thanh Giàu

2. Ông Trần Đăng Vạn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Phong – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 34/11/1/2017/TLST-KDTM ngày 01 tháng 11 năm 2017 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2636/2023/QĐST-KDTM ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty A

Địa chỉ: Số x đường LTT, phường MC, quận NQ, tỉnh HP.

Đại diện theo ủy quyền : Bà Nguyễn Thị TH, bà Đàm VA

Địa chỉ : x1 Chung cư NL, phường PT, Quận z, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty PN

Địa chỉ: Số y đường NH, phường PLA, thành phố TĐ, TP.HCM.

Đại diện theo pháp luật : Bà Nguyễn Thị DP

Đại diện theo pháp luật : y1 đường LTP, phường TNPA, thành phố TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan :

- Ông Huỳnh T chấp hành án tại Trại giam W theo Quyết định thi hành án số n của Tổng cục VII - Bộ Công an.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn Công ty A có bà Nguyễn Thị TH là đại diện trình bày:

Công ty A (sau đây gọi tắt là A) có trụ sở tại Số x đường LTT, phường MC, quận NQ, tỉnh HP là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chi nhánh Công ty A tại thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Chi nhánh A) có địa chỉ tại số x3 đường HN, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ- TSHL-CT ngày 27/10/2010, là đơn vị hạch toán phụ thuộc của A, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201167489-002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/8/2011, người đại diện pháp luật của Chi nhánh là ông Huỳnh T làm giám đốc từ tháng 10/2008 đến tháng 6/2016.

Trong năm 2014, Chi nhánh A ký 04 hợp đồng mua bán thép và 08 phụ lục hợp đồng mua bán thép với tổng cộng 433.281 kg thép, có tổng giá trị là: 5.765.412.307 đồng với Công ty PN (sau đây gọi tắt là PN). Cụ thể như sau:

1. Hợp đồng mua bán thép cán nóng dạng tấm số 01/HĐKT-14 HL-PN ngày 04/11/2014 và PLHĐ đính kèm số 01 PL (ngày 06/04/2015) và PLHĐ số 02 PL (ngày 31/8/2015):

- Số lượng: 143.191 tấn
- Trị giá: 1.797.977.792 đồng
- Số tiền phải thanh toán: 1.797.977.792 đồng
- Số tiền đã thanh toán: 1.797.977.792 đồng
- Số tiền còn nợ lại là: 12.750.000 đồng

2. Hợp đồng mua bán thép cán nóng dạng tấm số 02/HĐKT-14 HL-PN ngày 10/12/2014 và PLHĐ đính kèm số 01 PL (ngày 11/5/2015) và PLHĐ số 02 PL (ngày 31/8/2015)

- Số lượng: 112.428 tấn
- Trị giá: 1.448.803.422 đồng
- Số tiền phải thanh toán: 1.448.803.422 đồng
- Số tiền đã thanh toán: 820.000.000 đồng
- Số tiền còn nợ lại là: 873.496.425 đồng

3. Hợp đồng mua bán thép cán nóng dạng tấm số 03/HĐKT-14 HL-PN ngày 15/12/2014 và PLHĐ đính kèm số 01 PL (ngày 15/5/2015) và PLHĐ số 02 PL (ngày 31/8/2015)

- Số lượng: 69.426 tấn
- Trị giá: 894.658.149 đồng
- Số tiền phải thanh toán: 894.658.149 đồng
- Số tiền đã thanh toán: 0 đồng.

- Số tiền còn nợ lại là: 1.129.841.410 đồng

4. Hợp đồng mua bán thép cán nóng dạng tấm số 04/HĐKT-14 HL-PN ngày 25/12/2014 và PLHĐ đính kèm số 01 PL (ngày 25/5/2015) và PLHĐ số 02 PL (ngày 31/8/2015)

- Số lượng: 108 236 tấn

- Trị giá: 1.623.972.944 đồng

- Số tiền phải thanh toán: 1.623.972.944 đồng

- Số tiền đã thanh toán: 0 đồng

- Số tiền còn nợ lại là: 2.046.814.898 đồng

Tổng số tiền mà PN phải thanh toán cho 04 Hợp đồng mua bán thép trên là: 5.765.412.307 đồng

- PN đã thanh toán số tiền là: 2.617.977.792 đồng;

- PN còn nợ lại số tiền là: 4.062.902.733 đồng.

(Trong đó nợ gốc là: 3.147.434.515 đồng và tiền nợ quá hạn là: 915.468.218 đồng)

Sổ sách kế toán Chi nhánh A thể hiện từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/8/2016, PN đã thanh toán cho Chi nhánh A số tiền là 2.617.977.792 đồng, còn nợ lại Chi nhánh A 3.668.686.560 đồng trong đó nợ gốc là 3.147.434.515 đồng, nợ lãi do chậm thanh toán là 521.252.045 đồng số nợ này đã có biên bản đối chiếu xác nhận công nợ giữa Chi nhánh với PN vào ngày 17/9/2016.

A xác định: tính đến ngày 31/7/2017, PN còn nợ Chi nhánh A tổng số tiền là 4.062.902.733 đồng, trong đó nợ gốc là 3.147.434.515 đồng và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán là: 915.468.218 đồng (theo Biên bản xác định công nợ đến ngày 31/7/2017 của Chi nhánh A). Sau nhiều lần Chi nhánh A đôn đốc việc thanh toán nợ nhưng đến nay PN vẫn chưa thanh toán cho Chi nhánh A tổng số tiền là 4.062.902.733 đồng. Chi tiết như sau:

1. Hợp đồng mua bán thép số 01/HĐKT-14 HL-PN ngày 04/11/2014:

- Số tiền nợ gốc: 0 đồng

- Số tiền còn nợ lãi quá hạn là: 12.750.000 đồng

2. Hợp đồng mua bán thép số 02/HĐKT-14 HL-PN ngày 10/12/2014:

- Số tiền nợ gốc: 628.803.422 đồng

- Số tiền còn nợ lãi quá hạn là 244.693.003 đồng

- Tổng nợ: 873.496.425 đồng

3. Hợp đồng mua bán thép số 03/HĐKT-14 HL-PN ngày 15/12/2014

- Số tiền nợ gốc: 894.658.149 đồng

- Số tiền còn nợ lãi quá hạn là 235.183,261 đồng

- Tổng nợ: 1.129.841.410 đồng

4. Hợp đồng mua bán thép số 04/HĐKT-14 HL-PN ngày 25/12/2014:

- Số tiền nợ gốc: 1.623.972.944 đồng

- Số tiền còn nợ lãi quá hạn là: 422.841.954 đồng

- Tổng nợ: 2.046.814.898 đồng

Vì vậy, A yêu cầu Tòa án buộc PN phải trả hết số tiền còn nợ của 04 hợp đồng mua bán thép là 4.062.902.733 đồng, gồm:

1. Hợp đồng mua bán thép số 01/HĐKT-14 HL-PN ngày 04/11/2014:

- Tiền nợ lãi quá hạn 12.750.000 đồng

2. Hợp đồng mua bán thép số 02/HĐKT-14 HL-PN ngày 10/12/2014:

- Tiền nợ gốc: 628.803.422 đồng

- Tiền nợ lãi quá hạn: 244.693.003 đồng

- Tổng nợ: 873.496.425 đồng

3. Hợp đồng mua bán thép số 03/HĐKT-14 HL-PN ngày 15/12/2014:

- Tiền nợ gốc: 894.658.149 đồng

- Tiền nợ lãi quá hạn: 235.183.261 đồng

- Tổng nợ: 1.129.841.410 đồng

4. Hợp đồng mua bán thép số 04/HĐKT-14 HL-PN ngày 25/12/2014:

- Tiền nợ gốc: 1.623.972.944 đồng

- Tiền nợ lãi quá hạn: 422.841.954 đồng

- Tổng nợ: 2.046.814.898 đồng.

Quá trình tố tụng, Tòa án đã triệu tập họp lệ bị đơn PN đến Tòa án để làm bản tự khai, tham gia phiên họp về việc kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng PN đều vắng mặt không có lý do.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Huỳnh T trình bày:

Ông là giám đốc chi nhánh A. Trong giao dịch mua bán thép giữa A và PN, ông có vai trò giám đốc A, ngoài ra không có vai trò gì khác. Theo hợp đồng mua bán thép giữa Công ty A và PN, phương thức thanh toán giữa A và PN là chuyển khoản. Tuy nhiên, có lúc các bên thanh toán bằng tiền mặt nhưng đa số là chuyển khoản. Công ty DĐP và PN là khách hàng của ông. Ông có nhận số tiền 3.440.328.243 đồng của Công ty DĐP để thanh toán cho PN theo bản án hình sự số 124/2018/HS-ST ngày 23/4/2018/HS-ST. Số tiền này ông dùng để chơi chứng khoán và đã thua lỗ hết. A là bên bán, có khi là bên mua. Khoảng giữa năm 2016, giữa A, PN và Công ty DĐP đã đối chiếu công nợ xác nhận PN đã không còn nợ A bất kỳ số tiền nào nữa. Việc A khởi kiện PN là chỉ căn cứ sổ sách nhưng thực tế PN đã trả hết nợ cho A bằng việc công ty DĐP chi trả toàn bộ số tiền nói trên cho ông. Thời gian đã lâu ông không nắm rõ số tiền giao nhận giữa các bên.

Do ông T đang chấp hành án phạt tù tại Trại giam W theo Quyết định thi hành án số mcua Tổng cục VII - Bộ Công an nên ông đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và các phiên xét xử.

Tại phiên tòa:

Đại diện Công ty A – Bà Nguyễn Thị TH và bà Đàm VA – trình bày:

A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau buộc PN phải trả hết số tiền còn nợ của 04 hợp đồng mua bán thép là 4.062.902.733 đồng, gồm số tiền gốc 3.147.434.515 đồng và số tiền lãi tính đến ngày 31/7/2017 là 915.468.218 đồng. Đồng thời bổ sung thêm yêu cầu, buộc PN phải trả cho Công ty A số tiền lãi trên nợ gốc 3.147.434.515 đồng với lãi suất quá hạn các bên thỏa thuận 13,5%/năm, tính từ ngày 01/8/2017 đến ngày 31/12/2022 là 2.972.228.377 đồng. Tổng cộng PN phải trả cho Công ty A số tiền nợ là 6.360.131.110 đồng, trong đó số tiền hàng hóa còn nợ là 3.147.434.515 đồng và tiền lãi tính đến ngày 31/12/2022 là 3.212.696.595 đồng. Cụ thể

1. Hợp đồng mua bán thép số 01/HĐKT-14 HL-PN ngày 04/11/2014:

- Tiền nợ lãi quá hạn 12.750.000 đồng

2. Hợp đồng mua bán thép số 02/HĐKT-14 HL-PN ngày 10/12/2014:

- Tiền nợ gốc: 628.803.422 đồng

- Tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 31/12/2022 là 703.639.824 đồng

- Tổng nợ: 1.332.443.246 đồng

3. Hợp đồng mua bán thép số 03/HĐKT-14 HL-PN ngày 15/12/2014:

- Tiền nợ gốc: 894.658.149 đồng

- Tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 31/12/2022 là 888.170.344 đồng

- Tổng nợ: 1.782.828.493 đồng

4. Hợp đồng mua bán thép số 04/HĐKT-14 HL-PN ngày 25/12/2014:

- Tiền nợ gốc: 1.623.972.944 đồng

- Tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 31/12/2022 là 1.608.136.427 đồng

- Tổng nợ: 3.232.109.371 đồng.

Bị đơn PN vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh T vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự là đúng theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án có vi phạm về thời hạn đưa vụ án ra xét xử

Về nội dung vụ án: Căn cứ nội dung hợp đồng giữa các bên, biên bản xác nhận công nợ phát sinh tại thời điểm 31/8/2016 được Công ty A và PN cùng xác nhận, có cơ sở xác định tính đến ngày 31/8/2016, PN còn nợ Công ty A số tiền hàng hóa là 3.147.434.515 đồng và tiền lãi tính đến ngày 31/8/2016 là 521.252.045 đồng. Từ ngày

01/9/2016 đến ngày 31/12/2022, Công ty A yêu cầu PN tiếp tục trả số tiền lãi trên nợ gốc với lãi suất ngân hàng 13,5%, mức lãi suất này phù hợp với thỏa thuận của các bên tại 04 hợp đồng mua bán thép. Từ các căn cứ trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn là tổ chức có trụ sở tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh theo điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bị đơn PN đã được triệu tập họp lệ đến đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn PN và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Tuông.

[2.2] Xét về việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xét quan hệ tranh chấp của Công ty A và PN là “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, Công ty A yêu cầu Công ty A trả cho PN số nợ gốc và số tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán đến ngày 31/7/2014. Vì vậy, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện buộc PN tiếp tục trả số tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán trên số nợ hàng hóa còn thiếu 3.147.434.515 đồng, cho đến ngày 31/12/2022 là còn trong phạm vi khởi kiện ban đầu. Căn cứ khoản 4 Điều 70, khoản 1 Điều 243 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX chấp nhận việc bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu của nguyên đơn – A:

Ngày 04/11/2014, Chi nhánh A và PN ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 01/HĐKT-14/HL-PN (gọi tắt là Hợp đồng 01). Theo đó, A bán cho PN số lượng thép là 143.191 kg với giá 1.797.977.792 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT). Phương thức thanh toán là chuyển khoản qua ngân hàng, thanh toán dứt điểm số tiền mua hàng trong vòng 150 ngày kể từ ngày Chi nhánh A xuất hóa đơn GTGT cho PN. Nếu chậm trả tiền hàng, PN phải chịu nộp phạt tiền lãi vay bằng 1,5 lần lãi suất tiền vay ngân hàng cho A của số tiền chậm trả, nhưng không quá 30 ngày tính từ ngày đến hạn. Phụ lục hợp đồng ngày 06/4/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán kết thúc đến hết ngày 30/9/2015, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả. Phụ lục hợp đồng ngày 31/8/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán là kết thúc ngày 31/3/2016, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả.

Ngày 10/12/2014, Chi nhánh A và PN ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/HĐKT-14/HL-PN (gọi tắt là Hợp đồng 02). Theo đó, A bán cho PN số lượng thép là 112.428 kg với giá 1.448.803.422 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT). Phương thức thanh toán là chuyển khoản qua ngân hàng, thanh toán dứt điểm số tiền mua hàng trong vòng 150 ngày kể từ ngày Chi nhánh A xuất hóa đơn GTGT cho PN. Nếu chậm trả tiền hàng, PN phải chịu nộp phạt tiền lãi vay bằng 1,5 lần lãi suất tiền vay ngân hàng cho A của số tiền chậm trả, nhưng không quá 30 ngày tính từ ngày đến hạn. Phụ lục hợp đồng ngày 11/05/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán kết thúc đến hết ngày 30/9/2015, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả. Phụ lục hợp đồng ngày 31/8/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán là kết thúc ngày 31/3/2016, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả.

Ngày 15/12/2014, Chi nhánh A và PN ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 03/HĐKT-14/HL-PN (gọi tắt là Hợp đồng 03). Theo đó, A bán cho PN số lượng thép là 69.426 kg với giá 894.658.149 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT). Phương thức thanh toán là chuyển khoản qua ngân hàng, thanh toán dứt điểm số tiền mua hàng trong vòng 150 ngày kể từ ngày Chi nhánh A xuất hóa đơn GTGT cho PN. Nếu chậm trả tiền hàng, PN phải chịu nộp phạt tiền lãi vay bằng 1,5 lần lãi suất tiền vay ngân hàng cho A của số tiền chậm trả, nhưng không quá 30 ngày tính từ ngày đến hạn. Phụ lục hợp đồng ngày 15/5/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán kết thúc đến hết ngày 30/9/2015, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả. Phụ lục hợp đồng ngày 31/8/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán là kết thúc ngày 31/3/2016, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả.

Ngày 25/12/2014, Chi nhánh A và PN ký Hợp đồng mua bán hàng hóa số 02/HĐKT-14/HL-PN (gọi tắt là Hợp đồng 04). Theo đó, A bán cho PN số lượng thép là 108.236 kg với giá 1.623.972.944 đồng (bao gồm 10% thuế GTGT). Phương thức thanh toán là chuyển khoản qua ngân hàng, thanh toán dứt điểm số tiền mua hàng trong vòng 150 ngày kể từ ngày Chi nhánh A xuất hóa đơn GTGT cho PN. Nếu chậm trả tiền hàng, PN phải chịu nộp phạt tiền lãi vay bằng 1,5 lần lãi suất tiền vay ngân hàng cho A của số tiền chậm trả, nhưng không quá 30 ngày tính từ ngày đến hạn. Phụ lục hợp đồng ngày 25/5/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán kết thúc đến hết ngày 30/9/2015, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả. Phụ lục hợp đồng ngày 31/8/2015 thỏa thuận thời hạn thanh toán là kết thúc ngày 31/3/2016, nếu quá hạn, PN phải chịu lãi suất quá hạn là 1,5 lần theo quy định của ngân hàng A trên số tiền chậm trả.

[3.1] Xét số tiền hàng hóa và số tiền lãi quá hạn do quá hạn do chậm thanh toán mà PN nợ Công ty A tính đến ngày 31/8/2016:

Trong quá trình giao dịch, Công ty A có nhiều văn bản yêu cầu PN thanh toán nợ.

Căn cứ Biên bản xác nhận công nợ phát sinh tại thời điểm 31/8/2016 được lập bởi Công ty A và PN, có cơ sở xác định PN còn nợ A số tiền hàng hóa là 3.147.434.515

đồng; Về tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán được các bên thống nhất về lãi suất và số tiền như sau:

- Mức lãi suất tính đến ngày 31/3/2016 được áp dụng theo lãi suất ngân hàng là 9%/năm, số tiền lãi mà PN còn nợ Công ty A theo từng hợp đồng là:

- + Hợp đồng 01: 12.180.000 đồng
- + Hợp đồng 02: 746.518.700 đồng
- + Hợp đồng 03: 966.454.466 đồng
- + Hợp đồng 04: 1.750.236.839 đồng

- Mức lãi suất tính đến ngày 31/3/2016 được áp dụng là 150% lãi suất ngân hàng là 13,5%/năm, số tiền lãi mà PN còn nợ Công ty A theo từng hợp đồng là:

- + Hợp đồng 01: 570.000 đồng
- + Hợp đồng 02: 48.220.096 đồng
- + Hợp đồng 03: 51.331.011 đồng
- + Hợp đồng 04: 93.175.448 đồng

Tổng số tiền lãi quá hạn phát sinh do chậm thanh toán tính đến ngày 31/8/2016 là 521.252.045 đồng.

Căn cứ Điều 306 Luật thương mại 2005, thỏa thuận PN giữa PN và Công ty A về mức lãi suất khi chậm thanh toán tiền hàng theo quy định về lãi suất của ngân hàng là phù hợp quy định của pháp luật. Căn cứ Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, thì mức lãi suất còn trong thời hạn chậm trả theo các phụ lục hợp đồng là ngày 31/3/2016 là 9%, mức lãi suất quá hạn thanh toán 13,5% là phù hợp với quy định của Ngân hàng nhà nước nên có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Xét quá trình thanh toán giữa PN và Công ty A:

[3.2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, PN không cung cấp lời khai và tài liệu chứng cứ chứng minh đã thanh toán cho A số tiền còn nợ theo Biên bản xác nhận công nợ ngày 31/8/2016 nên không có cơ sở xác định từ sau ngày 31/8/2016, PN đã trả nợ cho Công ty A. Do vậy, PN có trách nhiệm trả cho Công ty A số tiền nợ hàng hóa còn thiếu là 3.147.434.515 đồng và số tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán tính đến ngày 31/8/2016 là 521.252.045 đồng.

[3.2.2] Xét lời khai của ông T cho rằng PN đã trả hết tiền cho Công ty A:

Theo nội dung Bản án hình sự số 124/2018/HS-ST ngày 23/4/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật:

Công ty DDP (gọi tắt là Công ty DDP) đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 04/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27/4/2016, được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306320631, có trụ sở tại: z đường HG, Phường m, Quận n, Thành phố Hồ Chí Minh, vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng. Giám đốc đại diện theo pháp luật là ông Vương ĐD. Hoạt động kinh doanh theo 14 ngành nghề, trong đó mặt hàng chính là sắt thép.

PN bán thép cho Công ty DĐP theo sự chỉ đạo của ông Huỳnh T (từ năm 2014 đến năm 2015). PN này mua thép của Chi nhánh A hoặc trực tiếp nhập khẩu sau đó bán lại cho Công ty DĐP.

“PN hiện nay còn nợ Chi nhánh Công ty A 3.147.434.515 đồng (nợ gốc). Tuy nhiên, Công ty DĐP còn nợ PN 3.440.328.243 đồng của hóa đơn số 0000121 ngày 12/8/2014 và hóa đơn số 0000123 ngày 12/01/2015. Số tiền này ông Huỳnh T thừa nhận đã nhận tiền mặt từ Vương ĐD nhưng không thanh toán cho PN. Do vậy ngày 17/9/2016, bà Nguyễn Thị DP đại diện PN, Vương ĐD đại diện Công ty DĐP, Huỳnh T Giám đốc Chi nhánh đã lập biên bản xác nhận số dư nợ, theo đó: tính đến ngày 17/9/2016 Công ty DĐP nợ PN số tiền 3.440.328.243 đồng. Số tiền ông Vương ĐD đã giao tiền mặt cho Huỳnh T để trả tiền mua thép cho PN. Ông Huỳnh T có trách nhiệm nộp trả Công ty DĐP số tiền 3.440.328.243 đồng để Công ty DĐP trả cho PN.”

Do vậy, lời khai của ông T về việc ông nhận tiền của công ty DĐP để thanh toán cho PN là có cơ sở và số tiền này ông T sử dụng để chơi chứng khoán và đã thua lỗ hết.

Xét việc ông T nhận tiền của công ty DĐP để thanh toán cho PN không liên quan đến Công ty A. Mặt khác, theo thỏa thuận tại Điều 4 của Hợp đồng số 01, Điều 4 của Hợp đồng số 02, Điều 4 của Hợp đồng số 03, Điều 4 của Hợp đồng số 04, PN phải thanh toán cho A bằng chuyển khoản qua ngân hàng nên lời khai của ông cho rằng PN đã trả hết nợ cho A bằng việc công ty DĐP chi trả toàn bộ số tiền nói trên cho ông là không có cơ sở chấp nhận.

[3.2.3] Xét mức lãi suất và số tiền lãi tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/12/2022:

Căn cứ thỏa thuận của PN và Công ty A tại các phụ lục hợp đồng 01 PL ngày 06/4/2015 điều chỉnh Hợp đồng 01, 01 PL ngày 11/5/2015 điều chỉnh Hợp đồng 02, 01 PL ngày 15/5/2015 điều chỉnh Hợp đồng 03, 01 PL ngày 25/5/2015 điều chỉnh Hợp đồng 04 và tại Biên bản xác nhận công nợ phát sinh tại thời điểm 31/8/2016 có cơ sở xác định lãi suất chậm trả thỏa thuận của các bên là 1,5 lần lãi suất ngân hàng là 13,5%/năm theo đúng mức lãi suất được quy định tại Quyết định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam của Thống đốc Ngân hàng nhà nước số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010.

Do vậy, căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005, Công ty A yêu cầu PN tiếp tục trả tiền lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/12/2022 (2.312 ngày) với lãi suất 13,5%/năm là 2.691.444.550 đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Từ các căn cứ trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Công ty A về việc buộc PN phải trả cho Công ty A tiền hàng hóa còn nợ là 3.147.434.515 đồng và tiền lãi trên số tiền chậm trả tính đến ngày 31/12/2022 là 3.220.570.575 đồng, trong đó, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 31/8/2016 là 521.252.045 đồng và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 01/9/2016 đến ngày 31/12/2022 là 2.691.444.550 đồng) là có cơ sở chấp nhận. Tổng cộng, PN có nghĩa vụ trả cho Công ty A số tiền là 6.360.131.110 đồng.

3. Về án phí:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên PN phải chịu án phí đối với số tiền 6.360.131.110 đồng là $112.000.000 \text{ đồng} + 0,1\% \times (6.360.131.110 \text{ đồng} - 4.000.000.000 \text{ đồng}) = 114.360.131,11 \text{ đồng}$

Công ty A được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Phát biểu của Đại diện VKS nhân dân thành phố Thủ Đức phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.
- Điều 85, Điều 87 và Điều 306 của Luật Thương mại;
- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Công ty A:

Buộc PN phải thanh toán số tiền 6.360.131.110 đồng, trong đó tiền hàng hóa còn nợ là 3.147.434.515 đồng, tiền lãi quá hạn do chậm thanh toán tính đến ngày 31/12/2022 là 3.212.696.595 đồng.

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm 114.360.131,11 đồng, Công ty PN chịu. Nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoàn lại cho Công ty A số tiền 56.031.452 đồng tạm ứng án phí mà Công ty A đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0003513 ngày 27/10/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- CC THADS TP. Thủ Đức;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Thu Hiền